TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 45/2017/HNGĐ-ST Ngày: 18-8-2017 V/v tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Trần Văn Nhựt

2/. Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Thuận, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 73/2017/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2017 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Trần Văn K**, địa chỉ thường trú: Đường T, khóm N, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Đường Q, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:* **Bà Lê Thị Y**, địa chỉ thường trú: ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Đường Q, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/4/2017 và lời trình bày của của ông Trần Văn K tại phiên toà thì:

Ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1988 không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông bà có 02 người con chung là anh Trần Trí T (nam, sinh năm 1989) và anh Trần Minh H

(nam, sinh năm 1991) và tạo lập được một số tài sản chung, nhưng không có nợ chung.

Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến ngày 25/3/2017 thì ông K và bà Y phát sinh mâu thuẫn do bà Y cư xử thiếu tôn trọng ông K. Ông K yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông và bà Y là vợ chồng; Về con chung là các anh Trần Trí T, anh Trần Minh H đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung thì ông K, bà Y tự thỏa thuận; còn nợ chung thì ông K tự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Theo lời trình bày của bà Lê Thị Y tại phiên tòa thì:*

Bà Lê Thị Y thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn K về thời điểm bắt đầu chung sống và về con chung, tài sản chung, nợ chung. Nhưng bà Y cho rằng còn tình cảm với ông K và mâu thuẫn giữa ông bà không đến mức trầm trọng nên bà Y không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông K.

Ông Trần Văn K đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ là Giấy khai sinh của anh Trần Minh H, anh Trần Trí T.

Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc đăng ký kết hôn của ông Trần Văn K, bà Lê Thị Y tại Ủy ban nhân dân Phường H, thị xã (nay là thành phố) S, tỉnh Sóc Trăng.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Văn K yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa ông và bà Lê Thị Y là vợ chồng và bà Y cư trú tại địa chỉ Đường Q, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo thừa nhận của ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y thì ông bà tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 1988. Tình tiết này phù hợp với năm sinh của anh Trần Trí T và anh Trần Minh H, là 02 người con chung của ông K, bà Y theo 02 Giấy khai sinh do ông K cung cấp cho Tòa án. Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"* nên Hội đồng xét xử xác định các tình tiết này là sự thật.

[3] Khi tổ chức lễ cưới, ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tại phiên tòa, ông K, bà Y thừa nhận trong thời gian chung sống như vợ chồng cho đến nay ông bà vẫn không đăng ký kết hôn. Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì:

"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng".

[4] Theo nội dung tại trang 31 Sổ Đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cung cấp và kết quả xác minh của Tòa án tại Cơ quan này thì ông Trần Văn K, bà Lê Thị Y có tên trong danh sách đăng ký kết hôn đại trà do Ủy ban nhân dân Phường H, thị xã (nay là thành phố) S, tỉnh Sóc Trăng lập vào ngày 22/7/2003. Do thời điểm có tên trong danh sách những người xin đăng ký kết hôn này được cơ quan có thẩm quyền lập sau ngày 01/01/2003 nên việc ông Khắp, bà Y chung sống như vợ chồng cũng không được công nhận là vợ chồng theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 nêu trên và nội dung mục 2 Kết luận số 84a/UBTVQH11 ngày 29/4/2003 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Do quan hệ giữa ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y không được công nhận là vợ chồng nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét, giải quyết vấn đề mức độ và nguyên nhân mâu thuẫn trong thời gian chung sống theo yêu cầu của bà Ý.

[6] Về con chung là các anh Trần Trí T, anh Trần Minh H đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung thì ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y tự thỏa thuận, còn nợ chung thì ông bà tự khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Từ những phân tích trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[9] Ông Trần Văn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản Điều 39, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K:

1.1/. Không công nhận quan hệ giữa ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y là vợ chồng.

1.2/. Về việc nuôi con: Do các anh Trần Trí T, anh Trần Minh H đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên không giải quyết.

1.3/. Về tài sản chung: Ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y tự thỏa thuận nên không giải quyết.

1.4/. Về nợ chung: Ông Trần Văn K và bà Lê Thị Y tự khai không có nên không giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn K phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005037 ngày 07/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn K đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Vĩnh Khương